

ÁN LỆ SỐ 41/2021/AL¹

VỀ CHẤM DỨT HÔN NHÂN THỰC TẾ

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án dân sự phúc thẩm số 48/2010/DSPT ngày 29/7/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng về vụ án “Tranh chấp chia di sản thừa kế và chia tài sản chung” tại tỉnh Kon Tum giữa nguyên đơn là chị Trần Thị Trọng P1 với bị đơn là anh Trần Trọng P2 và anh Trần Trọng P3; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 06 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 3, 4 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống với nhau như vợ chồng với người khác. Quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hai đều là hôn nhân thực tế.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, phải xác định hôn nhân thực tế đầu tiên đã chấm dứt.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015);

- Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Từ khóa của án lệ:

“Hôn nhân thực tế”; “Chấm dứt hôn nhân thực tế”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2004 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - chị Trần Thị Trọng P1 (do bà Trần Thị S đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn) trình bày:

¹ Án lệ này do PGS.TS Đỗ Văn Đại, Trưởng khoa Luật Dân sự Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành viên Hội đồng tư vấn án lệ đề xuất.

Năm 1969, ông Trần Thế T1 chung sống với bà Tô Thị T2 sinh được 02 người con là Trần Trọng P2 và Trần Trọng P3. Do mâu thuẫn vợ chồng nên bà T2 đã bỏ đi vào Vũng Tàu sinh sống và kết hôn với người khác. Năm 1985, ông T1 chung sống với bà Trần Thị S có con chung là Trần Thị Trọng P1.

Năm 1987, Ủy ban nhân dân thị xã K đã cấp cho ông T1 diện tích 8.500m² đất vườn tại phường Q (nay là phường D), thị xã K. Sau khi được cấp đất, ông T1 và bà S vẫn đang ở tại nhà cha mẹ bà S nên chỉ đến để trồng cây trên phần đất đã được cấp. Năm 1993, ông T1 có “đơn xin giao đất xây dựng nhà ở” có nội dung gia đình ông có 05 người hiện đang ở nhờ nhà cha mẹ vợ và đề nghị giải quyết xin lô đất để làm nhà ở; sau đó, ông T1 và bà S đã làm nhà ở trên phần đất này. Năm 2000, ông T1 và bà S lại có đơn xin xác nhận quyền sở hữu nhà ở thể hiện nhà làm ở trên diện tích đất nêu trên là của ông và bà S. Ngày 26/3/2003 (AL) ông T1 chết không để lại di chúc, toàn bộ tài sản do anh P2 và anh P3 quản lý sử dụng.

Ngày 08/10/2004, chị P1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông T1 để lại. Tại bản tự khai ngày 15/4/2009 chị P1 rút yêu cầu chia di sản đối với heo, gà, ba ba và tử thờ và đề nghị Tòa xem xét, đo đạc lại diện tích đất, không yêu cầu định giá lại.

* Bà Trần Thị S cũng có đơn yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông Trần Thế T1. Theo bà S trình bày: Trong thời gian chung sống với ông T1, bà và ông T1 có tạo lập được khối tài sản chung gồm có 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 36m² nằm trên tổng diện tích đất 8.500m² (nay còn lại 6.403m²), 01 xe máy Trung Quốc, 02 máy bơm nước, 450kg cà ri, 05 con heo, 70 con gà, 22 con thỏ, 01 hồ cá, 01 tủ trà – bà đề nghị bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bà. Tại bản tự khai ngày 15/4/2009 bà S yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa bà và ông T1, đồng thời chia di sản thừa kế của ông T1 cho bà, chị P1, anh P2, anh P3 đối với diện tích đất còn lại, kể cả diện tích đất mà anh P3 và anh P2 đã bán cho ông L và ông C.

* Bị đơn là anh Trần Trọng P2 và Trần Trọng P3 trình bày:

Tài sản trên là do ông T1 và hai anh tạo lập được, bà S không có công sức gì nên không đồng ý chia cho bà S. Về yêu cầu chia thừa kế cho chị P1 thì anh P2 và anh P3 yêu cầu trung cầu giám định ADN để xác định hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Tô Thị T2 trình bày: Bà và ông T1 kết hôn năm 1969 (có giấy đăng ký nhưng bị mất). Bà và ông T1 có 02 con chung là anh P2 và anh P3. Năm 1982, bà bỏ vào Vũng Tàu và sinh sống với ông Trần Sinh D có 03 con chung. Năm 1985, ông T1 và bà S chung sống với nhau đến năm 2003 thì ông T1 chết, hai người cũng có một số tài sản chung. Nếu được hưởng thừa kế di sản của ông T1 thì phần của bà được chia sẽ cho anh P2, anh P3.

- Ông Chu Đình M trình bày: Khi ông T1 còn sống có vay của ông 8 triệu đồng. Anh P2, anh P3 đã trả được hết cho ông, nay ông không có yêu cầu gì, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

- Bà Lâm Thị H trình bày: Năm 2002, bà S có vay của bà 17 triệu đồng để sửa nhà và cưới vợ cho anh P3. Sau đó, bà S trả được 8 triệu đồng, nay bà S còn nợ 9 triệu đồng, đề nghị Toà án buộc bà S trả lại số tiền 9 triệu đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn L khai: Năm 1999, anh P2 và anh P3 có nhượng cho anh 01 lô đất rộng 5m dài 36m diện tích 180m², anh đã trả đủ tiền và nhận đất sử dụng, nay đề nghị tiếp tục được sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2009/DSST ngày 29/10/2009, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum tuyên xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận đơn khởi kiện “Chia thừa kế” của chị Trần Thị Trọng P1 và đơn xin “Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” của bà Trần Thị S đề ngày 08/10/2004 được bổ sung ngày 15/4/2009.

Căn cứ các điều 634, 636, 637, 640, 678, 679, 686; khoản 2 Điều 688, Điều 738, Điều 739, Điều 743 và Điều 238 Bộ luật Dân sự năm 1995, điểm b, khoản 1 Điều 127 Luật Đất đai. Xử:

Bà Trần Thị S được chia lô đất có diện tích 3.201,5m² trị giá 155.500.000đ ở 506/25 P, tổ 1, phường D, thành phố K (trừ diện tích nương nước) có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp hẻm P rộng 37,66m.

Phía Tây giáp lô cao su rộng 37,66m.

Phía Nam giáp đất anh K dài 85m.

Phía Bắc giáp đất bà S dài 85m.

Và 01 lô đất có diện tích đất 800,37m² (đã trừ nương nước) có tứ cận:

Phía Đông giáp hẻm P rộng 9,41m.

Phía Tây giáp lô cao su rộng 9,41m.

Phía Nam giáp đất bà S dài 85m.

Phía Bắc giáp nhà anh P3 dài 85m. Tại số 506/25 P, thành phố K, trị giá 38.875.000đ.

Bà S có trách nhiệm trả cho chị Lâm Thị H số tiền 9.000.000đ.

Anh Trần Trọng P3 được chia 01 lô đất ở số 506/25 P, phường D, thành phố K diện tích 800,37m² (đã trừ diện tích nương nước) trị giá 38.875.000đ có tứ cận:

Phía Đông giáp hẻm P rộng 9,41m.

Phía Tây giáp lô cao su rộng 9,41m.

Phía Nam giáp đất bà S dài 85m.

Phía Bắc giáp đất chị P1 dài 85m.

Anh P3 được sở hữu một căn nhà gồm 01 nhà chính, 01 nhà phụ tổng diện tích là 54,64m² trị giá 9.027.022đ, 01 xe máy Trung Quốc trị giá 5 triệu đồng, 02 máy bơm nước trị giá 800.000đ và 450kg cà ri trị giá 5 triệu đồng. Tổng cộng 19.827.022đ.

Anh P3 phải trả cho bà S 8.828.628đ.

* Chị Trần Thị Trọng P1 được chia một lô đất có diện tích 800,37m² (đã trừ diện tích nương nước) trị giá 38.875.000đ tại 506/25 P, phường D, thành phố K có tứ cận:

Phía Đông giáp hẻm P rộng 9,41m.

Phía Tây giáp lô cao su rộng 9,41m.

Phía Nam giáp đất, nhà anh P3 dài 85m.

Phía Bắc giáp đất anh P2 dài 85m.

Chị P1 phải trả cho anh P3 4.959.372đ; trả cho bà S 1.875.000đ.

* Anh Trần Trọng P2 được chia 01 lô đất diện tích 800,37m² (đã trừ diện tích nương nước) trị giá 38.875.000đ tại 506/25 P, tổ 1, phường D, thành phố K, có tứ cận:

Phía Đông giáp hẻm P rộng 9,41m.

Phía Tây giáp lô cao su rộng 9,41m.

Phía Nam giáp đất chị P1 dài 85m.

Phía Bắc giáp đất ông T dài 85m.

Anh P2 có trách nhiệm trả cho bà S 1.875.000đ, trả cho anh P3 4.959.372đ.

Bà Trần Thị S, anh Trần Trọng P2, anh Trần Trọng P3 và chị Trần Thị Trọng P1 có quyền đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 11/11/2009, bị đơn là các anh Trần Trọng P2, Trần Trọng P3 kháng cáo đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 12/11/2009, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà Tô Thị T2 kháng cáo đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, lời trình bày của các bên đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Tô Thị T2 chung sống với ông Trần Thế T1 từ năm 1969 có 2 con chung là Trần Trọng P2 và Trần Trọng P3, đến năm 1982 bà T2 vào Bà Rịa - Vũng Tàu chung sống với ông Trần Sinh D từ đó đến nay và đã có 3 con chung.

[2] Từ năm 1985 ông Trần Thế T1 và bà Trần Thị S chung sống với nhau có con chung là Trần Thị Trọng P1 cho đến năm 2003 thì ông T1 chết.

[3] Xét bà Tô Thị T2 chung sống với ông T1 không đăng ký kết hôn, đến năm 1982 bà T2 đã bỏ vào Vũng Tàu lấy ông D có con chung từ đó đến nay quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông T1 với bà T2 đã chấm dứt từ lâu nên không còn nghĩa vụ gì với nhau nên bà T2 không được hưởng di sản của ông T1 để lại như án sơ thẩm xử là đúng.

[4] Xét sau khi bà T2 không còn sống chung với ông T1 thì năm 1985 ông T1 sống chung với bà S cho đến khi ông T1 chết có 1 con chung, có tài sản chung hợp pháp, án sơ thẩm công nhận là hôn nhân thực tế nên được chia tài sản chung và được hưởng di sản thừa kế của ông T1 là có căn cứ.

[5] Theo yêu cầu của anh P2, anh P3 đề nghị giám định ADN để xác định chị P1 có phải con ông T1 không: vấn đề này đã được trưng cầu giám định, nhưng hiện nay khoa học nước ta chưa tách được nhân ADN từ hài cốt ông T1 nên không giám định được, tuy nhiên trước đây các anh Trần Trọng P2, Trần Trọng P3, bà Tô Thị T2 cũng đã có lời khai thừa nhận chị Trần Thị Trọng P1 là con ruột của ông Trần Thế T1 (BL 52, 53, 56) là phù hợp với lời khai của chị P1 và bà S và các chứng cứ khác như giấy khai sinh, lời khai các nhân chứng. Vì vậy án sơ thẩm chấp nhận chị P1 được hưởng thừa kế di sản của ông T1 là có căn cứ.

[6] Xét năm 1987 ông Trần Thế T1 được Ủy ban nhân dân thị xã K cấp lô đất vườn tại phường Q (nay là phường D) thành phố K có diện tích 8.500m², hiện nay trên lô đất đã có 01 căn nhà cấp 4 do ông T1 và bà S xây dựng và một số tài sản chung khác.

[7] Xét trong quá trình sử dụng lô đất nói trên theo lời khai của các đương sự cũng như qua xác minh thấy ông T1 và các con của ông đã cắt bán cho một số người, đồng thời trên đất còn có công trình kênh mương thủy lợi đi qua nên diện tích đất không còn như cũ. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 12/5/2005 có sơ đồ kèm theo thì diện tích đất gia đình ông T1 đang quản lý là 5.610m² và 540m² anh P2 bán cho anh L, ông C thì tổng diện tích là 6.150m² từ đó cho đến ngày xử sơ thẩm (ngày 29/10/2009) cấp sơ thẩm không tiến hành mời địa chính đo đạc lại để xác định chính xác diện tích thực tế của lô đất đang tranh chấp hiện tại còn bao nhiêu m², năm 2009 bà S cũng đã có đơn yêu cầu đo đạc lại đất, nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành đo lại mà vội chấp nhận theo lời của bà S, chị P1, anh P3, anh P2 rằng diện tích đất ông T1, bà S tạo lập hiện còn lại là 6.403m² để cắt chia là chưa đảm bảo tính chính xác sẽ dễ dẫn đến khó khăn ách tắc trong khi thi hành án. Đồng thời cấp sơ thẩm cũng chưa yêu cầu anh P2 đến lô đất tranh chấp để đo đạc xác định vị trí của lô đất có diện tích 3.000m² mà anh P2 cho rằng anh mua của ông A để xem xét có cơ sở hay không, những vấn đề này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được do đó cần hủy án sơ thẩm để giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[8] Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

- Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2009/DSST ngày 29/10/2009 của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

- Trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các đương sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[3] Xét bà Tô Thị T2 chung sống với ông T1 không đăng ký kết hôn, đến năm 1982 bà T2 đã bỏ vào Vũng Tàu lấy ông D có con chung từ đó đến nay quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông T1 với bà T2 đã chấm dứt từ lâu nên không còn nghĩa vụ gì với nhau nên bà T2 không được hưởng di sản của ông T1 để lại như án sơ thẩm xử là đúng.

[4] Xét sau khi bà T2 không còn sống chung với ông T1 thì năm 1985 ông T1 sống chung với bà S cho đến khi ông T1 chết có 1 con chung, có tài sản chung hợp pháp, án sơ thẩm công nhận là hôn nhân thực tế nên được chia tài sản chung và được hưởng di sản thừa kế của ông T1 là có căn cứ”.